



NGUYÊN TẮC XẾP NGÀNH VÀ TÍNH CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NGÀNH

🚩 Việc phân ngành dựa trên các cơ sở

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

Theo Hệ thống ngành này: các doanh nghiệp đang niêm yết trên sàn xếp vào 47 mã ngành cấp 2 và 69 mã ngành cấp 3.

- Trích, lọc thông tin từ bản cáo bạch để tìm kiếm xem lĩnh vực kinh doanh nào chiếm tỷ trọng doanh thu lớn nhất. Nếu có hiện tượng tương đồng giữa các lĩnh vực hoặc không có thông tin sẽ đọc lại toàn bộ bản cáo bạch để xem doanh nghiệp tự nhận mình thuộc ngành nào.

- Một số công ty thực sự là tham gia nhiều lĩnh vực như HPG, VCG, FPT sẽ được xếp vào nhóm TẬP ĐOÀN

🚩 Tính chỉ số tài chính cho ngành:

Số liệu tính toán đều là số liệu tại thời điểm cuối kỳ và được cập nhật theo quý.

Khi có sự thay đổi về phương pháp tính hay thay đổi ngành của một DNNY, các chỉ tiêu ngành sẽ được tính lại toàn bộ.

Nhà đầu tư khi dùng BẢNG CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NGÀNH lưu ý:

1. *Đọc kỹ Phương pháp tính chỉ số ngành trước khi ra quyết định đầu tư.*
2. *Các BẢNG CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NGÀNH update theo các thời điểm khác nhau độc lập nhau.*

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

A. KHẢ NĂNG THANH TOÁN

1. Khả năng thanh toán ngắn hạn (Current Ratio)

Chỉ số này đánh giá khả năng của ngành có thể thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn (dưới 1 năm).

$$\text{Chỉ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng TSLĐ của ngành}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$$

2. Khả năng thanh toán nhanh (Quick Ratio)

Chỉ tiêu này đo lường khả năng trả nợ ngắn hạn mà không tính tới các tài sản có thể bị giảm giá hoặc khó bán.

$$\text{Chỉ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng TSLĐ} - \text{Tổng Hàng tồn kho}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$$

B. HIỆU SUẤT SỬ DỤNG TÀI SẢN

1. Số ngày tồn kho

Cho biết trung bình khoảng bao nhiêu ngày thì ngành thu lại được hết doanh thu đã bán ra trong kỳ

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{\text{Tổng Hàng tồn kho} * \text{số ngày trong kỳ}}{\text{Tổng Doanh thu thuần}}$$

2. Kỳ thu tiền bình quân (Average Collection Period)

Chỉ số này càng cho biết ngành sẽ được khách hàng trả nợ nhanh hay không

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Tổng Các khoản phải thu} * \text{số ngày trong kỳ}}{\text{Tổng Doanh thu thuần}}$$

3. Tiền mặt/ Doanh thu:

$$\text{Tiền mặt/Doanh thu} = \frac{\text{Tổng Tiền mặt}}{\text{Tổng Doanh thu thuần}}$$

Cho biết một đồng doanh thu ngành để ra bao nhiêu đồng tiền mặt. Chỉ tiêu này có tính đặc thù của từng ngành.

4. Vòng quay tài sản (Asset Turnover)

Chỉ số này cho biết một đơn vị tài sản của ngành tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu. Ví dụ, vòng quay tài sản bằng 3 có nghĩa là một đồng tài sản tạo ra được 3 đồng doanh thu trong một năm. Ngành bị thâm dụng vốn cao thường có chỉ số vòng quay tổng tài sản thấp.

$$\text{Vòng quay tài sản} = \frac{\text{Tổng Doanh thu thuần}}{\text{Tổng Tổng tài sản}}$$

5. Vòng quay tài sản cố định (Fixed Asset Turnover)

$$\text{Vòng quay TSCĐ} = \frac{\text{Tổng Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng TSCĐ của ngành mang lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy hiệu quả hoạt động của tài sản cố định của ngành càng lớn.

6. Chỉ tiêu Vốn lưu động/ Doanh thu

$$\text{Vốn lưu động/ Doanh thu} = \frac{\text{Tổng TSLĐ} - \text{Tổng Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng Doanh thu}}$$



Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ chu chuyển của đồng vốn hoạt động ngắn hạn.

7. Chỉ tiêu Vốn lưu động phi tiền mặt/ Doanh thu

$$\frac{\text{Vốn lưu động phi tiền mặt / Doanh thu}}{\text{Doanh thu}} = \frac{\text{Tổng TSLĐ} - \text{Tổng tiền mặt} - \text{Tổng Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ chu chuyển của vốn lưu động nhưng đã loại bỏ tiền mặt ra khỏi vốn lưu động

8. Chỉ tiêu Nợ dài hạn/ Doanh thu

$$\frac{\text{Nợ dài hạn / Doanh thu}}{\text{Doanh thu}} = \frac{\text{Tổng Nợ dài hạn}}{\text{Tổng Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tương ứng với một đồng doanh thu của ngành thì ngành sử dụng bao nhiêu nợ dài hạn.

C. CƠ CẤU VỐN VÀ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ

1. Hệ số nguy cơ phá sản (Zscore)

Hệ số này cho biết mức độ rủi ro trong hoạt động của ngành và được tính bằng công thức do GS Altman (Trường Quản trị Kinh doanh, Đại học Tổng hợp New York) đề xuất

$$Z \text{ score} = 1,2 \times A1 + 1,4 \times A2 + 3,3 \times A3 + 0,6 \times A4 + 1,0 \times A5$$

Trong đó:

A1 = Vốn lưu động (Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn)/Tổng tài sản

A2 = Lợi nhuận chưa phân phối/Tổng tài sản

A3 = EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế)/Tổng tài sản

A4 = (Giá thị trường của cổ phiếu*Số lượng cổ phiếu lưu hành)/Tổng nợ

A5 = Hiệu quả sử dụng tài sản =Doanh thu/Tổng tài sản

Sau khi đã tính toán được hệ số Z, các nhà đầu tư sẽ đối chiếu với bảng giá trị sau:

2,99 < Z Doanh nghiệp có tài chính lành mạnh

1,81 < Z < 2,99 Doanh nghiệp không có vấn đề trong ngắn hạn, tuy nhiên cần phải xem xét điều kiện tài chính một cách thận trọng

Z ≤ 1,81 Doanh nghiệp có vấn đề nghiêm trọng về tài chính có nguy cơ phá sản

Tuy nhiên việc đối chiếu này chỉ thực hiện được nếu chỉ tiêu tính theo năm, khi chỉ tiêu tính theo quý thì không có sự so sánh.

2. Tỷ số nợ

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng Nợ phải trả}}{\text{Tổng Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cơ cấu nợ của ngành. Nó phụ thuộc vào đặc thù riêng của từng ngành.

3. Khả năng trả lãi

$$\text{Khả năng trả lãi} = \frac{\text{Tổng EBIT}}{\text{Tổng Chi phí lãi vay}}$$

Do trong quá trình công bố BCTC nhiều doanh nghiệp không ghi ra chi phí lãi vay nên để đồng nhất tính toán, chi phí lãi vay trung bình được thay thế bằng Chi phí hoạt động tài chính trung bình. Theo đó $EBIT = LNTT + \text{Chi phí hoạt động tài chính}$.

D. LỢI SUẤT TRÊN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA - Return On Assets)

Đây là chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của ngành mà không quan tâm đến cấu trúc tài chính. Chỉ số này cho biết công ty tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận từ một đồng tài sản. Chỉ số này phụ thuộc từng ngành cụ thể. Có hai cách đã được sử dụng để tính cho chỉ tiêu này:

ROA tính theo công thức như sau:

$$ROA1 = \frac{\text{Tổng LN sau thuế}}{\text{Tổng Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho cổ đông, cách tính này mâu thuẫn với ý tưởng ra đời ban đầu của chỉ tiêu ROA là chỉ tiêu phản ánh tỷ suất lợi nhuận không phân biệt với cấu trúc tài chính, do vậy bổ sung thêm cách tính thứ 2 cho ROA:

Với $NOPAT = EBIT(1-t)$

Trong đó t là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

$$ROA2 = \frac{\text{Tổng NOPAT}}{\text{Tổng Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản của ngành mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận không phân biệt cho chủ nợ hay chủ sở hữu, bên cạnh đó nó vẫn phản ánh được trách nhiệm phải đóng thuế thu nhập của ngành với Nhà nước.

2. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity - ROE)

Chỉ số này cho biết bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế được tạo ra từ một đồng vốn chủ sở hữu. Thông thường để đánh giá thì người ta thường so sánh với chỉ số này của năm trước đó. Chỉ số này phụ thuộc từng ngành cụ thể.

$$ROE = \frac{\text{Tổng LNST}}{\text{Tổng Nguồn vốn chủ sở hữu}}$$

3. Tỷ suất sinh lời trên vốn hoạt động (Return On Capital)

$$ROC = \frac{\text{Tổng NOPAT}}{\text{Tổng Tổng tài sản} - \text{Tổng Tiền mặt}}$$

Cho biết hiệu suất sinh lời của các tài sản có khả năng sinh lời.

4. Tỷ suất sinh lời trên vốn dài hạn (Return On Capital Employed)

$$ROCE = \frac{\text{Tổng EBIT}}{\text{Tổng Tổng nguồn vốn} - \text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$$

Cho biết khả năng sinh lời của vốn dài hạn.

E. CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN

1. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS - Earning Per Share)

Đây là một chỉ số rất được các nhà đầu tư quan tâm, chỉ số này cho biết thu nhập trên mỗi cổ phiếu trong một năm. Chỉ số này càng cao càng tốt.

$$EPS = \frac{\text{Tổng LNST}}{\text{Tổng Số lượng cổ phiếu lưu hành}}$$

2. Chỉ tiêu LNST/ Doanh thu (Net Margins)

$$\text{Net Margins} = \frac{\text{Tổng LNST}}{\text{Tổng Doanh thu}}$$

Cho biết một đồng doanh thu của ngành mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho cổ đông.

3. Chỉ tiêu Lợi nhuận gộp/ Doanh thu (Gross Margins)

$$\text{Gross Margins} = \frac{\text{Tổng Lợi nhuận gộp}}{\text{Tổng Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu của ngành mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau nếu không tính đến chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Hệ số này phụ thuộc rất lớn đặc điểm của từng ngành.

4. Hệ số EBIT/ Doanh thu (EBIT/ SALES)

$$\text{EBIT/Doanh thu} = \frac{\text{Tổng EBIT}}{\text{Tổng Doanh thu}}$$

Hệ số này phản ánh một đồng doanh thu của ngành mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho cả cổ đông và chủ nợ.



F. CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG

Nguyên tắc chung để tính chỉ tiêu tăng trưởng là:

1. Tăng trưởng tính cho 2 kỳ kinh doanh liên kế. (Phải tính theo cách này là do số liệu thu thập còn chưa đầy đủ nên chưa thể tính tăng trưởng theo cách như tăng trưởng quý 1 năm 2008 với quý 1 năm 2007.
2. Trong quá trình tính chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu, LNST, NOPAT của kỳ trước đều đã được điều chỉnh.

Cụ thể việc tính toán như sau:

1. Tăng trưởng doanh thu

$$\text{Tăng trưởng doanh thu} = \frac{\frac{\text{Doanh thu trung bình ngành kỳ này} - \text{Doanh thu trung bình ngành kỳ trước đã điều chỉnh}}{\text{Doanh thu trung bình ngành kỳ trước đã điều chỉnh}}}$$

Chú ý rằng doanh thu trung bình ngành kỳ này bằng tổng doanh thu của toàn ngành chia cho số lượng doanh nghiệp tham gia trong ngành của kỳ này.

Doanh thu trung bình ngành kỳ trước đã điều chỉnh là trung bình cộng doanh thu các doanh nghiệp trong ngành kỳ trước kỳ tính toán đã được điều chỉnh. Việc điều chỉnh theo nguyên tắc sau:

$$DT_{iA} = \frac{DT_{i0} * DT_{trungbinhl}}{DT_{il}}$$

Trong đó:

1. DT_{iA} là doanh thu kỳ trước kỳ tính toán của doanh nghiệp i đã được điều chỉnh
2. DT_{i0} là doanh thu thực tế của doanh nghiệp i trong kỳ trước kỳ tính toán
3. DT_{il} là doanh thu thực tế của ngành trong kỳ tính toán
4. $DT_{trungbinhl}$ là doanh thu trung bình của ngành trong kỳ tính toán

Với việc điều chỉnh theo công thức trên vì hai cơ sở:

- Do chỉ tiêu tăng trưởng phụ thuộc rất lớn vào sự thu thập số liệu: có những doanh nghiệp trong kỳ tính toán có số liệu nhưng kỳ trước kỳ tính toán doanh nghiệp không công bố BCTC nên không thể tìm được số liệu.

- Sẽ làm giảm bớt sức ảnh hưởng của doanh nghiệp có doanh thu quá lớn và doanh thu quá nhỏ trong năm trước tới việc tính chỉ tiêu trung bình ngành cho năm sau.

Lấy ý tưởng là doanh thu của doanh nghiệp sẽ đại diện cho quy mô của doanh nghiệp nên tổng tài sản, tổng nguồn vốn chủ sở hữu, LNST, NOPAT của năm trước đều được điều chỉnh theo nguyên tắc trên khi tính chỉ tiêu tăng trưởng.

2. Chỉ tiêu tăng trưởng LNST

$$\text{Tăng trưởng LNST} = \frac{\text{LNST trung bình kỳ này} - \text{LNST trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}{\text{LNST trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}$$

3. Chỉ tiêu tăng trưởng NOPAT

$$\text{Tăng trưởng NOPAT} = \frac{\text{NOPAT trung bình kỳ này} - \text{NOPAT trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}{\text{NOPAT trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}$$

G. CHỈ TIÊU BIÊN

1. Chỉ tiêu LNST/VCSH

$$\text{LNST/Nguồn VCSH} = \frac{\frac{\text{LNST trung bình kỳ này} - \text{LNST trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}{\text{Nguồn VCSH trung bình kỳ này} - \text{Nguồn VCSH trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}}{\text{Nguồn VCSH trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}$$

Phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu tăng lên thì làm tăng (giảm) bao nhiêu đồng LNST.

2. Chỉ tiêu NOPAT/TTS

$$\text{NOPAT/TTS} = \frac{\frac{\text{NOPAT trung bình kỳ này} - \text{NOPAT trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}{\text{TTS trung bình kỳ này} - \text{TTS trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}}{\text{TTS trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}$$

Phản ánh một đồng tài sản tăng lên thì làm tăng (giảm) bao nhiêu đồng lợi nhuận không phân biệt cho cổ đông hay cho chủ nợ.

3. Chỉ tiêu LNST/TTS

$$\text{LNST/TTS} = \frac{\frac{\text{LNST trung bình kỳ này} - \text{LNST trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}{\text{TTS trung bình kỳ này} - \text{TTS trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}}{\text{TTS trung bình kỳ trước đã điều chỉnh}}$$

Phản ánh một đồng tài sản tăng lên làm tăng (giảm) bao nhiêu đồng lợi nhuận cho cổ đông.

4. Chỉ tiêu DT/TTS

$$DT/TTS = \frac{\frac{DT \text{ trung bình}}{\text{kỳ này}} - \frac{DT \text{ trung bình}}{\text{kỳ trước đã điều chỉnh}}}{\frac{TTS \text{ trung bình}}{\text{kỳ này}} - \frac{TTS \text{ trung bình}}{\text{kỳ trước đã điều chỉnh}}}$$

Phản ánh một đồng tài sản tăng lên thì làm tăng (giảm) bao nhiêu đồng doanh thu.

H. TỔNG TÀI SẢN TRUNG BÌNH NGÀNH

$$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{trung bình ngành}} = \frac{\text{Tổng tài sản của các doanh nghiệp trong ngành}}{\text{Số doanh nghiệp trong ngành}}$$

I. TỔNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU TRUNG BÌNH NGÀNH

$$\frac{\text{Tổng Nguồn VCSH}}{\text{trung bình ngành}} = \frac{\text{Tổng Nguồn VCSH của các doanh nghiệp trong ngành}}{\text{Số doanh nghiệp trong ngành}}$$

Chú ý: Với Bảng chỉ số tài chính ngành update tới **quý 3 năm 2008**, có sự thay đổi cách tính Chỉ tiêu tăng trưởng và Chỉ tiêu biên.

1. Chỉ tiêu tăng trưởng

Nếu DNNY nào không có số liệu kỳ trước thì loại ra trong khi tính tăng trưởng.

Trước quý 1 năm 2008, chỉ tiêu tăng trưởng là tăng trưởng so với quý liền trước đó. Từ quý 1 năm 2008, chỉ tiêu tăng trưởng là tăng trưởng so với quý tương ứng của năm trước.

Công thức

$$\text{Tăng trưởng TTS} = \frac{\frac{\text{Tổng TTS của DNNY}}{\text{trong ngành kỳ này}} - \frac{\text{Tổng TTS của DNNY}}{\text{trong ngành kỳ trước}}}{\text{Tổng TTS của DNNY trong ngành kỳ trước}}$$

Các chỉ tiêu tăng trưởng còn lại trong nhóm tính hoàn toàn tương tự.



2. Chỉ tiêu biên

Nếu DNNY nào không có số liệu kỳ trước thì loại ra trong khi tính chỉ tiêu biên

Công thức

$$DT/TTS = \frac{\begin{matrix} \text{Tổng DT của DNNY} \\ \text{trong ngành kỳ này} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Tổng DT của DNNY} \\ \text{trong ngành kỳ trước} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Tổng TTS của DNNY} \\ \text{trong ngành kỳ này} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Tổng TTS của DNNY} \\ \text{trong ngành kỳ trước} \end{matrix}}$$

Các chỉ tiêu biên khác trong nhóm tính hoàn toàn tương tự.

Khuyến cáo sử dụng

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này và kết quả đưa ra trong BẢNG CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NGÀNH được TVSI cung cấp dựa trên các nguồn thông tin mà TVSI coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên TVSI không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích TVSI. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này mang tính chất tham khảo và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

TVSI có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kì ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.